ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ GPMB

DỰ ÁN: ĐƯỜNG HOÀNG SA- DỐC SỎI, (ĐOẠN QUA BÌNH TÂN PHÚ (CŨ)- ĐỢT 3

ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐÔNG SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

Họ và tên: hộ ông Đặng Ngọc Kiều

Địa chỉ: xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

CCCD số: 051057003918

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
A	**ĐẤT ĐAI (I+II)**								**472.707.750**	Đất khai hoang năm 1990
I	**Bồi thường đất nông nghiệp**								**105.016.700**	
1	Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)	1557	2	992	14,9	m2	100	37.000	551.300	
2	Đất trồng cây hàng năm (HNK) vị trí 2, xã đồng bằng (52000*1,0=52000đ/m2)	1487	2	381	1,7	m2	100	52.000	88.400	
3	Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)	755	2	72	72,0	m2	100	37.000	2.664.000	
4	Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)	1547	2	2749	2.749,0	m2	100	37.000	101.713.000	
II	**Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp**								**367.691.050**	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2)	1557	2	992	14,9	m2	100	129.500	1.929.550	
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất hàng năm HNK vị trí 2, xã đồng bằng (52.000 x 5 = 260.000 đ/m2)	1487	2	381	1,7	m2	100	260.000	442.000	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2)	755	2	72	72,0	m2	100	129.500	9.324.000	
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2)	1547	2	2749	2.749,0	m2	100	129.500	355.995.500	
B	**MỒ MẢ VÀ CÔNG TRÌNH KHÁC**								**49.673.087**	
1	Mộ xây (KH: M04): Móng đá chẻ; nhà mộ , thân mộ xây gạch; trát vữa xi măng; nền láng xi măng; phần mộ, phần thân môk quét vôi (2.652.000*1.018)	1546	2		17,50	m2	100	2.699.736	47.245.380	
2	Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường >10cm đến <= 15cm, vữa xi măng (177000*1.018)				7,25	m2	100	180.186	1.306.349	
3	Nền láng xi măng				5,44	m2	100	49.882	271.358	
4	Hỗ trợ di chuyển mồ mả trên 3 năm				1,00	cái	100	850.000	850.000	
C	**CÂY CỐI HOA MÀU**								**104.571.340**	
	Phần bồi thường cây cối hoa màu									
1	Cây ớt	1487	2	381	1,7	m2	100	10.200	17.340	
2	Keo - Cây có đường kính gốc >2cm đến <= 4cm	1547	2	2749	2,0	cây	100	64.000	128.000	

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
3	Keo - Cây có đường kính gốc <= 2cm	1557	2	992	4,0	cây	100	41.000	164.000	
4	Nhóm cây lấy gỗ (Sao đen.) - Cây có đường kính gốc từ >= 2cm đến < 4cm				2,0	cây	100	133.000	266.000	
5	Keo - Cây mới trồng	755	2	72	52,0	cây	100	23.000	1.196.000	
6	Keo - Cây có đường kính gốc > 4cm đến <= 8cm	1547	2	2749	1.040,0	cây	100	90.000	93.600.000	
7	Keo - Cây có đường kính gốc > 8cm đến <= 12cm				30,0	cây	100	136.000	4.080.000	
8	Keo - Cây có đường kính gốc >2cm đến <= 4cm				80,0	cây	100	64.000	5.120.000	
TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VÀ HỖ TRỢ (A+B+C)									**626.952.177**	

Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, một trăm bảy mươi bảy đồng

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất